CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

----------»«----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2018

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Ký ngày: 18/4/2018 10:37:39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**152.750.350.738**	**116.866.896.432**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**16.239.879.100**	**12.879.653.287**
1. Tiền	111		3.137.197.650	7.776.971.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.102.681.450	5.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**108.746.397.784**	**84.864.088.134**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	108.096.207.590	84.453.382.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.836.220	102.836.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.052.168.220	812.684.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**22.234.553.576**	**14.593.302.008**
1. Hàng tồn kho	141		22.668.310.807	15.027.059.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(433.757.231)	(433.757.231)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.529.520.278**	**2.529.853.003**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.501.058.953	1.994.430.868
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.028.461.325	535.422.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**118.425.886.155**	**123.108.792.437**
I. Tài sản cố định	**220**		**114.628.138.252**	**118.960.242.091**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	114.628.138.252	118.960.242.091
- Nguyên giá	*222*		*186.984.949.072*	*186.984.949.072*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(72.356.810.820)*	*(68.024.706.981)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*93.106.000*	*93.106.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(93.106.000)*	*(93.106.000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.797.747.903**	**4.148.550.346**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.797.747.903	4.148.550.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**271.176.236.893**	**239.975.688.869**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**77.980.712.456**	**49.354.111.055**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77.980.712.456**	**49.354.111.055**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	56.149.333.772	45.710.083.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.375.585	79.375.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	525.768.355	751.019.174
4. Phải trả người lao động	314		4.716.322	872.929.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.027.603	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		470.741.196	374.614.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	19.784.753.948	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		928.995.675	1.566.089.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**193.195.524.437**	**190.621.577.814**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**193.195.524.437**	**190.621.577.814**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*175.222.845.365*	*175.222.845.365*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.913.461.371	12.339.514.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*12.339.514.748*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.573.946.623*	*12.339.514.748*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**271.176.236.893**	**239.975.688.869**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Vân	Huỳnh Việt Cường	Trần Đoàn Thịnh
Ngày 16 tháng 04 năm 2018		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**158.022.517.781**	**166.059.828.014**	**158.022.517.781**	**166.059.828.014**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**		**158.022.517.781**	**166.059.828.014**	**158.022.517.781**	**166.059.828.014**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	151.330.973.542	157.838.397.487	151.330.973.542	157.838.397.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**6.691.544.239**	**8.221.430.527**	**6.691.544.239**	**8.221.430.527**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	124.438.519	80.212.176	124.438.519	80.212.176
7. Chi phí tài chính	22	19	-	13.356.944	-	13.356.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	13.356.944	-	13.356.944
8. Chi phí bán hàng	25	21	664.285.782	1.253.688.449	664.285.782	1.253.688.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.435.146.646	3.652.013.536	3.435.146.646	3.652.013.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**2.716.550.330**	**3.382.583.774**	**2.716.550.330**	**3.382.583.774**
11. Thu nhập khác	31		780.000	99.545.455,00	780.000	99.545.455,00
12. Chi phí khác	32		4.968	323.495.467	4.968	323.495.467
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		775.032	(223.950.012)	775.032	(223.950.012)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.717.325.362**	**3.158.633.762**	**2.717.325.362**	**3.158.633.762**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	143.378.739	476.372.354	143.378.739	476.372.354
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.573.946.623**	**2.682.261.408**	**2.573.946.623**	**2.682.261.408**

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Vân	Huỳnh Việt Cường	Trần Đoàn Thịnh

M.S.D.N: 4300429... CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ H. BÌNH SƠN T. QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2018	31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.717.325.362***	***14.818.489.010***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.332.103.839	17.247.707.970
Các khoản dự phòng	03	-	(292.651.485)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(124.438.519)	(734.468.722)
Chi phí lãi vay	06		102.203.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***6.924.990.682***	***31.141.280.417***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(23.925.099.320)	(12.136.907.810)
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(7.641.251.568)	4.953.322.752
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.971.980.393	(13.360.240.430)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(648.864.832)	(480.769.681)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(102.203.644)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(636.417.929)	(2.103.064.717)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(637.093.750)	(1.590.502.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(16.591.756.324)***	***6.320.914.358***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.993.004.092)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	167.228.189	744.421.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***167.228.189***	***(1.248.582.698)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.784.753.948	61.743.994.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(61.743.994.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.488.095.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***19.784.753.948***	***(10.488.095.359)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**3.360.225.813**	**(5.415.763.699)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.879.653.287**	**18.295.416.986**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**16.239.879.100**	**12.879.653.287**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Huỳnh Việt Cường**	**Trần Đoàn Thịnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Ngày 16 tháng 04 năm 2018		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 333 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 331).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí; Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực

hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	407.205.611	374.607.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.729.992.039	7.402.364.296
Các khoản tương đương tiền (i)	13.102.681.450	5.102.681.450
	16.239.879.100	**12.879.653.287**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	**2.000.000.000**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2017 với lãi suất 6 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	51.611.708.521	48.617.166.471
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.778.300.626	12.186.849.407
Các đối tượng khác	19.706.198.443	23.649.366.199
	108.096.207.590	**84.453.382.077**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	**36.929.678.026**	**12.705.042.007**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi dự thu	28.602.740	71.392.410
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	320.353.000	35.000.000
Các khoản phải thu khác	703.212.480	706.291.673
	1.052.168.220	**812.684.083**

8. NỢ XẤU

	31/03/2018			31/12/2017		
Đối tượng	**Giá gốc** **VND**	**Giá trị có thể thu hồi** **VND**	**Thời gian quá hạn** **(tháng)**	**Giá gốc** **VND**	**Giá trị có thể thu hồi** **VND**	**Thời gian quá hạn** **(tháng)**
Phải thu khó có khả năng thu hồi	**504.814.246**	**-**		**504.814.246**	**-**	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	57	169.784.400	-	54
Tổng Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	57	335.029.846	-	54

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.455.722.221	(10.113.000)	10.099.515.854	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	1.215.937.586	-	1.252.492.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.875.008.573	-	1.440.714.025	-
Thành phẩm	5.009.598.347	(423.644.231)	2.122.003.468	(423.644.231)
Hàng hoá	112.044.080	-	112.333.486	-
	22.668.310.807	**(433.757.231)**	**15.027.059.239**	**(433.757.231)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (số dự phòng đã trích lập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 433.757.231 đồng.)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	701.782.640	726.192.883
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	373.300.295	346.069.925
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	183.106.343	234.010.275
Chi phí thuê văn phòng	155.812.454	249.299.927
Khác	1.087.057.221	438.857.858
	2.501.058.953	**1.994.430.868**
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.780.111.701	1.979.585.686
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	691.709.842	853.365.178
Khác	1.325.926.360	1.315.599.482
	3.797.747.903	**4.148.550.346**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	**85.006.348.330**	**72.082.868.042**	**29.801.778.154**	**93.954.546**	**186.984.949.072**
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**85.006.348.330**	**72.082.868.042**	**29.801.778.154**	**93.954.546**	**186.984.949.072**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	**25.357.905.292**	**32.539.588.030**	**10.106.324.511**	**20.889.148**	**68.024.706.981**
Khấu hao trong năm	1.642.125.258	1.915.233.294	768.850.590	5.894.697	**4.332.103.839**
Tại ngày 31/03/2018	**27.000.030.550**	**34.454.821.324**	**10.875.175.101**	**26.783.845**	**72.356.810.820**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	**59.648.443.038**	**39.543.280.012**	**19.695.453.643**	**73.065.398**	**118.960.242.091**
Tại ngày 31/03/2018	**58.006.317.780**	**37.628.046.718**	**18.926.603.053**	**67.170.701**	**114.628.138.252**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.643.319.689	47.643.319.689	33.196.216.041	33.196.216.041
Các đối tượng khác	8.506.014.083	8.506.014.083	12.513.867.374	12.513.867.374
	56.149.333.772	**56.149.333.772**	**45.710.083.415**	**45.710.083.415**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	**48.262.884.759**		**38.372.470.959**	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	744.214.828	997.463.047	1.241.632.337	500.045.538
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(535.422.135)	143.378.739	636.417.929	(1.028.461.325)
Thuế thu nhập cá nhân	6.804.346	39.552.340	20.633.869	25.722.817
Thuế nhà đất	-			-
Các khoản phí, lệ phí	-			-
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**215.597.039**	**1.183.394.126**	**1.901.684.135**	**(502.692.970)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*535.422.135*			*1.028.461.325*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*751.019.174*			*525.768.355*

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	12.859.862.619		*12.859.862.619*	*12.859.862.619*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	6.924.891.329		*6.924.891.329*	*6.924.891.329*
	-	-	**19.784.753.948**	-	19.784.753.948	19.784.753.948

Các khoản vay ngắn hạn phát sinh trong Quý I/2018 nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**11.322.614.123**	**189.604.677.189**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.580.355.748	13.580.355.748
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	(607.030.764)	(607.030.764)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	(1.240.841.000)	(1.240.841.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016				(227.488.000)	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016				(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Tại ngày 31/12/2017	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**12.339.514.748**	**190.621.577.814**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.573.946.623	2.573.946.623
Số dư cuối năm nay	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**14.913.461.371**	**193.195.524.437**

(*) Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018, Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên nên chưa chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	31/03/2018		31/12/2017	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	**100**	**175.222.845.365**	**100**

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Doanh thu bán hạt nhựa	105.422.716.218	86.535.328.037
Doanh thu bán Pallet	11.253.000.000	10.230.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.027.599.112	5.971.693.426
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà và QLN	4.359.929.922	5.816.612.138
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	274.341.820	381.812.394
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	24.556.834.532	30.116.823.429
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	19.724.121.613
Doanh thu dịch vụ khác	6.128.096.177	7.283.436.977
	158.022.517.781	**166.059.828.014**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	**39.019.873.269**	**43.398.385.091**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Giá vốn bán hạt nhựa	104.682.860.713	85.917.571.360
Giá vốn bán Pallet	10.980.000.000	9.981.818.183
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	5.097.263.130	4.979.822.963
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà và QLN	3.782.329.766	5.381.103.495
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	245.008.414	211.095.236
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	21.041.899.362	25.117.410.105
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	19.523.944.341
Giá vốn dịch vụ khác	5.501.612.157	6.725.631.804
	151.330.973.542	**157.838.397.487**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	124.438.519	80.212.176
	124.438.519	**80.212.176**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Lãi tiền vay	-	13.356.944
	-	**13.356.944**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.055.368.804	23.235.509.078
Chi phí nhân công	8.135.937.004	8.627.200.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.332.103.839	4.295.783.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.531.813.830	5.662.350.357
Chi phí khác bằng tiền	5.142.038.465	5.453.850.885
	56.197.261.942	**47.274.693.868**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	288.898.455	304.319.174
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	2.235.666	1.431.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	13.029.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.034.994	925.667.457
Chi phí khác bằng tiền	14.116.667	9.240.000
	664.285.782	**1.253.688.449**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.597.375.739	1.930.130.748
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	86.471.239	98.578.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	437.670.879	502.954.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.053.647	951.280.914
Chi phí khác bằng tiền	270.575.142	169.069.336
	3.435.146.646	**3.652.013.536**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.717.325.362**	**3.158.633.762**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*143.837.819*	*277.545.534*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.861.163.181**	**3.436.179.296**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*2.137.199*	*1.327.544.247*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)	*2.859.025.982*	*2.108.635.049*
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**286.330.038**	**476.372.354**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	142.951.299	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**143.378.739**	**476.372.354**

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**39.019.873.269**	**43.398.385.091**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.886.782.361	42.938.866.726
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	329.700.184
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	81.818.181
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	24.000.000	48.000.000
Mua hàng	**112.697.911.729**	**112.447.015.758**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.832.725.932	92.360.376.835
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	19.523.348.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	596.671.455	563.290.082
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	113.148.165	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	155.366.177	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu khách hàng	**36.929.678.026**	**12.705.042.007**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.778.300.626	12.186.849.407
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	111.377.400	438.192.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	80.000.000
Phải trả người bán	**48.262.884.759**	**38.372.470.959**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.643.319.689	33.196.216.041
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	4.763.463.518
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	214.248.870	-
Khách sạn Cẩm Thành	366.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	39.316.200	46.791.400
Phải thu khác	**504.814.246**	**504.814.246**
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Huỳnh Việt Cường**	**Trần Doãn Thịnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Ngày 16 tháng 04 năm 2018		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN LẠI PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ I		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ CÒN LẠI PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	**10**	**215.597.039**	**1.183.894.126**	**1.901.684.135**	**1.183.894.126**	**1.901.684.135**	**(502.192.970)**
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11				-	-	-
2. Thuế GTGT hàng bán nội địa	12	744.214.828	997.963.047	1.241.632.337	997.963.047	1.241.632.337	500.545.538
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(535.422.135)	143.378.739	636.417.929	143.378.739	636.417.929	(1.028.461.325)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	6.804.346	39.552.340	20.633.869	39.552.340	20.633.869	25.722.817
10. Các loại thuế khác	20		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	-			-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-			-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**215.597.039**	**1.183.894.126**	**1.901.684.135**	**1.183.894.126**	**1.901.684.135**	**(502.192.970)**

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thúy Vân	Huỳnh Việt Cường	Trần Đoàn Thịnh